

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026
CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

A. CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	457	119	121	115	102
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	426 (93,22%)	111 (93,28%)	109 (90,08%)	112 (97,39%)	94 (92,16%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	31 (6,78%)	8 (6,72%)	12 (9,92%)	3 (2,61%)	8 (7,84%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	457	119	121	115	102
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	175 (38,29%)	43 (36,13%)	46 (38,02%)	43 (37,39%)	43 (42,16%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	204 (44,64%)	48 (40,34%)	52 (42,98%)	57 (49,57%)	47 (46,08%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	78 (17,07%)	28 (23,53%)	23 (19,01%)	15 (13,04%)	12 (11,76%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	457	119	121	115	102
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	457 (100%)	119 (100%)	121 (100%)	115 (100%)	102 (100%)
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	36 (7,88%)	8 (6,72%)	11 (9,09%)	12 (10,43%)	5 (4,9%)
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	138 (30,2%)	35 (29,41%)	34 (28,1%)	31 (26,96%)	38 (37,25%)
2	Thi lại	0	0	0	0	0



	(tỷ lệ so với tổng số)	(0%)	(0%)	(0%)	(0%)	(0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	2/8	0/2	1/4	1/1	0/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	2	1	0	0	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	30	0	1	14	15
1	Cấp huyện	30	0	1	14	15
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	102	0	0	0	102
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	102	0	0	0	102
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	214/223	57/68	56/59	57/47	44/49

B. CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành CTTH	Học xong lớp 6	Học xong lớp 7	Học xong lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình Nhà trường xây dựng theo quy định hiện hành của BGD&ĐT. - Thời gian học 35 tuần, học kỳ I: 18 tuần; Học kỳ II: 17 tuần. - Kiến thức, kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGD&ĐT. - Môn học và HĐGD theo quy định của BGD&ĐT. - Chương trình giáo dục nhằm giúp học sinh phát triển toàn diện.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường hoạt động theo đúng Điều lệ trường Trung học. - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Ban đại diện CMHS hoạt động theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, tích cực, chấp hành đầy đủ nội quy Nhà trường. Mọi học sinh đều phải thực hiện tốt 5 Điều Bác Hồ dạy. Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Cơ sở vật chất đảm bảo đầy đủ cho tất cả các môn học và HĐGD. - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định của BGD&ĐT. - Có 01 phòng Tin học với 21 máy tính được kết nối Internet, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh. - Các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng chống lóa, Tivi màn hình lớn, camera giám sát; Hệ thống ánh sáng, quạt điện đầy đủ, đảm bảo thoáng mát.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học sinh có hạnh kiểm tốt, khá từ 99% trở lên. - Học sinh có xếp loại học lực Tốt: từ 38,5% trở lên; Khá: từ 45% trở lên; Hạn chế tỉ lệ học sinh xếp loại chưa đạt dưới 1%. - Sức khỏe: Làm tốt công tác vệ sinh, sức khỏe học đường; Tích cực tuyên truyền, triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid 19 và các dịch bệnh theo mùa; Tổ chức khám sức khỏe, tiêm phòng cho học sinh đúng định kỳ.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp thẳng: từ 99% trở lên -Duy trì sĩ số: 99-100%	Lên lớp thẳng: từ 99% trở lên -Duy trì sĩ số: 99-100%	Lên lớp thẳng: từ 99% trở lên -Duy trì sĩ số: 99-100%	Tốt nghiệp: 99-100%. -Duy trì sĩ số: 99-100%

C. CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN CỦA TRƯỜNG NĂM HỌC 2025-2026.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	22	0	0	19	2	1	0	8	11	2	18	1	0	0
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	17			16	1	0	0	8	9	0	16	1	0	0
1	Toán	4							1	2	1				
2	Lý	1								1					
3	Hóa	0													
4	Sinh	1													
5	C. nghệ	0								1					
6	Tin học	1							1						
7	KHTN	0													

XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIII	Kết nối internet	X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XV	Tường rào xây	X	

An Hưng, ngày 16 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn



Biểu mẫu 08

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và đào tạo)

UBND HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG TH&THCS LÊ KHẮC CẦN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024 – 2025

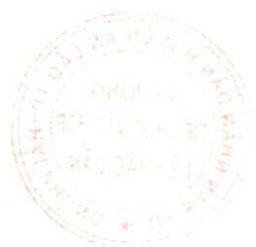
stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28	0	04	21	01	01	02	21	05	0	22	06	0	
I	Giáo viên	24	0	03	20	01	0	0	20	04	0	18	06	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	05		01	05		0		03	02	0	05			
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	02			02				01	01		02			
3	Tin học	0			0										
4	Âm nhạc	02		01	01				01	01		02			
5	Mỹ thuật	01			01				01			01			
6	Thể dục	0			0										
II	Cán bộ quản lý	01	0	01	01	0	0	0	0	01		01	0	0	0
1	Hiệu trưởng	0													
2	Phó Hiệu trưởng	01		01						01		01			
III	Nhân viên	03	0	0	0	0	01	02	01	0	0	03	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	0													
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	01					01		01			01			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ GD người KT	0													
9	Bảo vệ(HĐTK)	02						02				02			

An Thọ, ngày 2 tháng 06 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn



Biểu mẫu 06

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và đào tạo)

UBND XÃ AN HƯNG
TRƯỜNG TH&THCS LÊ KHẮC CẦN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	518	104	97	100	119	101
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	518	104	97	100	119	101
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	518	104	97	100	119	101
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	87,25	89,80	90,08	85,81	87,45	83,13
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12,74	10,2	9,92	14,19	12,55	16,87
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	518	104	97	100	119	101
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	70,80	68,27	73,20	74	67,23	71,29
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	29	31,53	26,8	26	32,77	28,71
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0,2	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	518	104	97	100	119	101
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,96	99,8	100	100	100	100
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	70,80	68,27	73,20	74	67,23	71,29
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0	0	0	0,2	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0,2	0	0	0	0

An Hưng ngày 2 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn

Biểu mẫu 07
(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và đào tạo)

UBND XÃ AN HUNG
TRƯỜNG TH&THCS LÊ KHẮC CẦN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	23/15	1,8 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	1,8 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	01	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6039 m ²	11,68 m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3500 m ²	6,77 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	816 m ²	48 - 56 m ² /phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	36 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật(m ²)	108 m ²	54 m ² /phòng
5	Diện tích phòng ngoại ngữ(m ²)	96 m ²	
6	Diện tích phòng tin học(m ²)	48 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa (m ²)	48 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	621	



1.1	Khối lớp 1	208	2 bộ/học sinh
1.2	Khối lớp 2	93	1 bộ/1 học sinh
1.3	Khối lớp 3	99	1 bộ/học sinh
1.4	Khối lớp 4	119	1 bộ/học sinh
1.5	Khối lớp 5	102	1 bộ/học sinh
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	0	
1.1	Khối lớp 1	0	
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	0	
1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	2 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị	29	
1	Ti vi	28	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác...	02	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	*		*		0,2m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

An Hưng, ngày 2 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn

Biểu mẫu 08

*(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ Giáo dục và đào tạo)*

**UBND XÃ AN HƯNG
TRƯỜNG TH&THCS LÊ KHẮC CẦN**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của
trường tiểu học, năm học 2025 – 2026**

stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28	0	04	21	01	01	02	21	05	0	22	06	0	
I	Giáo viên	24	0	03	20	01	0	0	20	04	0	18	06	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	05		01	05		0		03	02	0	05			
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	02			02				01	01		02			
3	Tin học	0			0										
4	Âm nhạc	02		01	01				01	01		02			
5	Mỹ thuật	01			01				01			01			
6	Thể dục	0			0										
II	Cán bộ quản lý	01	0	01	01	0	0	0	0	01		01	0	0	0
1	Hiệu trưởng	0													
2	Phó Hiệu trưởng	01		01						01		01			
III	Nhân viên	03	0	0	0	0	01	02	01	0	0	03	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	0													
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	01					01		01			01			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ GD người KT	0													
9	Bảo vệ(HĐTK)	02						02				02			

An Hưng, ngày 2 tháng 07 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn

